

**ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI  
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
6 tháng đầu năm 2023**

- |                                      |                         |
|--------------------------------------|-------------------------|
| <b>1- Bảng cân đối kế toán</b>       | <b>(Biểu số B-01DN)</b> |
| <b>2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD</b>    | <b>(Biểu số B-02DN)</b> |
| <b>3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b> | <b>(Biểu số B-03DN)</b> |
| <b>4- Thuyết minh tài chính</b>      | <b>(Biểu số B-09DN)</b> |

*Hà Nội, tháng 7/2023*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3		5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,028,934,499,573</b>	<b>1,866,969,440,988</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>577,654,883,237</b>	<b>286,005,692,766</b>
1. Tiền	111	VI.1	559,154,883,237	267,705,692,766
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,500,000,000	18,300,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,170,027,190,271</b>	<b>1,313,782,908,022</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	1,170,027,190,271	1,313,782,908,022
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96,008,318,590</b>	<b>74,826,016,192</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	23,051,079,459	24,482,551,251
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	17,130,743,026	7,016,935,934
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	63,569,437,181	51,069,470,083
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-7,742,941,076	-7,742,941,076
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>126,095,276,749</b>	<b>123,019,108,155</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	126,410,475,088	123,335,554,494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-315,198,339	-316,446,339
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>59,148,830,726</b>	<b>69,335,715,853</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	8,145,455,347	6,911,662,435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,717,176,364	55,671,265,176
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		5,286,199,015	6,752,788,242
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4,642,329,303,022</b>	<b>4,361,847,770,953</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,431,000,248</b>	<b>2,431,000,248</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b	2,431,000,248	2,431,000,248
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,092,433,287,204</b>	<b>3,723,515,007,424</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4,079,406,673,000	3,706,873,522,689
- Nguyên giá	222		10,211,428,282,369	9,571,360,360,344
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6,132,021,609,369	-5,864,486,837,655
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	1,506,965,595	3,238,412,709

- Nguyên giá	225		2,481,780,648	5,204,233,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-974,815,053	-1,965,820,666
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>11,519,648,609</b>	<b>13,403,072,026</b>
- Nguyên giá	228		27,119,248,672	27,119,248,672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-15,599,600,063	-13,716,176,646
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>29,126,281,433</b>	<b>87,022,357,836</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29,126,281,433	87,022,357,836
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.2.c</b>	<b>244,106,875,522</b>	<b>236,765,367,874</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		244,344,662,150	237,003,154,502
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99,961,100,000	99,961,100,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-100,198,886,628	-100,198,886,628
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>274,231,858,615</b>	<b>312,114,037,571</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	274,226,997,448	312,108,811,664
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	4,861,167	5,225,907
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.13	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>6,671,263,802,595</b>	<b>6,228,817,211,941</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,882,066,585,625</b>	<b>2,430,582,429,998</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>599,665,825,471</b>	<b>664,694,938,138</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15a	128,566,392,463	128,817,017,345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16a	21,532,534,177	20,649,971,855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	92,812,016,186	88,466,028,243
4. Phải trả người lao động	314		19,372,863,730	72,047,837,900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	24,843,965,378	18,092,422,102
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	36,545,454	55,454,545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	101,005,277,555	96,467,784,066
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	161,225,150,218	215,147,922,696
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		50,271,080,310	24,950,499,386
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,282,400,760,154</b>	<b>1,765,887,491,860</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16b	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	603,381,874,952	120,612,760,336
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1,581,938,885,202	1,548,194,731,524
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		97,080,000,000	97,080,000,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3,789,197,216,970</b>	<b>3,798,234,781,943</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3,788,917,109,327</b>	<b>3,797,948,957,818</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.22	3,412,000,000,000	3,412,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,412,000,000,000	3,412,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,267,443,889	42,267,443,889
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.23		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.24		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		149,326,671,564	104,724,690,869
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		165,758,218,865	219,395,011,201
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113,680,048,863	88,246,130,597
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52,078,170,002	131,148,880,604
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19,564,775,009	19,561,811,859
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>280,107,643</b>	<b>285,824,125</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.25		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		280,107,643	285,824,125
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6,671,263,802,595</b>	<b>6,228,817,211,941</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**6 tháng đầu năm 2023**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1	2	3		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,065,980,839,350	942,232,067,763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		<b>1,065,980,839,350</b>	<b>942,232,067,763</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	545,521,021,390	443,168,536,878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		<b>520,459,817,960</b>	<b>499,063,530,885</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	63,196,018,095	48,192,054,642
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	54,371,027,548	44,494,133,635
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54,371,027,548	44,494,133,635
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7,341,507,648	-2,059,609,869
9. Chi phí bán hàng	24	VII.6	397,250,121,828	352,178,805,331
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	48,954,899,685	49,430,215,862
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		<b>90,421,294,642</b>	<b>99,092,820,830</b>
12. Thu nhập khác	31		125,289,533	24,120,087,805
13. Chi phí khác	32		382,274,643	600,111,842
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<b>-256,985,110</b>	<b>23,519,975,963</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		<b>90,164,309,532</b>	<b>122,612,796,793</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.7	14,743,824,438	23,037,896,591
17. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.8	364,740	364,740
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		<b>75,420,120,354</b>	<b>99,574,535,462</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		<b>75,417,157,204</b>	<b>99,344,469,721</b>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<b>2,963,150</b>	<b>230,065,741</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Liên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quốc Hùng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2022
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		75,420,120,354	99,574,535,462
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		281,888,628,541	124,572,814,799
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-9,549,763,215	-5,950,010,075
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-53,618,982,153	-10,669,053,481
- Chi phí lãi vay	06		54,371,027,548	20,383,199,326
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)</b>	08		348,511,031,075	227,911,486,031
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-9,440,161,104	61,382,411,785
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-6,569,741,391	-7,679,822,925
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		221,429,784,844	-197,788,264,268
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		36,648,021,304	17,718,955,134
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-54,619,091,425	-15,411,017,420
- Thuế TNDN đã nộp	15		-8,785,019,034	-512,890,779
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		114,655,000	180,345,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-31,892,707,500	-26,819,600,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)</b>	20		<b>495,396,771,769</b>	<b>58,981,602,558</b>
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-113,584,273,056	-51,980,764,390
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-706,269,454,028	-15,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		586,025,171,779	15,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64,048,819,055	2,413,798,152
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)</b>	30		<b>-169,779,736,250</b>	<b>-49,566,966,238</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		61,255,004,470	53,174,197,022
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-71,635,594,646	-45,705,173,255
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-248,267,670	-169,733,835
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-23,338,987,202	-27,658,484,722
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-33,967,845,048</b>	<b>-20,359,194,790</b>
<b>(40=31+32+33+34+35+36)</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>291,649,190,471</b>	<b>-10,944,558,470</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>286,005,692,766</b>	<b>419,041,943,393</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>577,654,883,237</b>	<b>408,097,384,923</b>

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Bùi Thị Liên**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Đỗ Phương Nam**

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




**Trần Quốc Hùng**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 6 tháng đầu năm 2023

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
- Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
  - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
  - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
  - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
  - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con
  - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**  
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - + **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**  
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 23,7%
  - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**  
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội  
Tỷ lệ vốn góp: 20%
  - + **Công ty CP Thấp nước Hà Nội:**  
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội  
Tỷ lệ vốn góp: 30%
  - + **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**  
Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 8.65%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
  - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đông Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
  - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Cơ điện vận tải**
  - + **Ban quản lý dự án cấp nước**
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập.
  - + **Xí nghiệp Đồng hồ**

#### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (**bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc ngày 31/12/2023 năm dương lịch**)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

#### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:

*Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

*Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.*

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

*Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.*

*Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.*

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

*Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.*

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

*Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.*

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

*Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.*

*Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.*

*Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.*

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

*TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.*

*Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:*

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6-30 năm
- Máy móc, thiết bị:	5-10 năm
- Phương tiện vận tải:	8-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3- 8 năm
- Các tài sản khác:	3-10 năm
- Phần mềm quản lý:	5 năm

*TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.*

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

*Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.*

*Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC*

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

*Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.*

*Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.*

*Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:*

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tài, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

*Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính.*

*Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.*

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

*Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.*

*Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.*

*Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.*

*Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.*

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

*Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.*

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

*Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.*

*Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.*

*Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.*

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*

*Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.*

*Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

*Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.*

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.*

**Doanh thu hoạt động tài chính:**

*Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:*

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.*

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

*Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.*

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

*Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ*

*Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.*

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: ....

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	01/01/2023
<b>Tiền</b>	<b>559,154,883,237</b>	<b>267,705,692,766</b>
- Tiền mặt	8,312,906,603	6,341,666,817
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	550,539,911,394	260,914,724,884
- Tiền đang chuyển	302,065,240	449,301,065
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>18,500,000,000</b>	<b>18,300,000,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>577,654,883,237</b>	<b>286,005,692,766</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1,170,027,190,271	1,170,027,190,271	1,313,782,908,022	1,313,782,908,022
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,170,027,190,271	1,170,027,190,271	1,313,782,908,022	1,313,782,908,022
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác		0		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	244,344,662,150		237,786,628	237,003,154,502		237,786,628
Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch	114,435,026,231	*		107,057,928,104	*	
Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch	1,971,194,399	*		2,006,784,878	*	

<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	80,212,565,850	*		80,212,565,850	*	
<i>Công ty CP nước mặt Sông Hồng</i>	47,725,875,670	*	237,786,628	47,725,875,670	*	237,786,628
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>99,961,100,000</b>	<b>*</b>	<b>99,961,100,000</b>	<b>99,961,100,000</b>	<b>*</b>	<b>99,961,100,000</b>

\* Tại thời điểm báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong BCTC riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

<b>3. Phải thu khách hàng</b>	30/06/2023	01/01/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>23,051,079,459</b>	<b>24,482,551,251</b>
<i>Cty CP TV kiến trúc và XD An Phát</i>	1,321,874,640	1,321,874,640
<i>Cty CP Nước sạch số 3 Hà Nội</i>		5,641,911,856
<i>Phải thu NSNN tiền nước hỗ trợ dịch Covid 19</i>	0	
<i>NSNN hỗ trợ tiền nước sinh hoạt KV 3 xã Nam Sơn-Bắc Sơn-Hồng Kỳ</i>	3,588,529,623	2,601,081,755
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	18,140,675,196	14,917,683,000
b) Phải thu khách hàng dài hạn		<b>0</b>
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>4. Trả trước cho người bán</b>	30/06/2023	01/01/2023
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>17,130,743,026</b>	<b>7,016,935,934</b>
<i>Công ty Cổ Phần Khảo sát Xây dựng và Cấp nước Miền Bắc</i>	2,507,120,280	
<i>Công ty cổ phần VIWASEEN 3</i>	7,144,091,708	1,652,874,869
<i>Công ty CP nước và xây dựng Đường Thành</i>	0	754,420,878
<i>Công ty CP đầu tư và tư vấn Viễn Đông</i>	0	953,000,000
<i>Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác</i>	7,479,531,038	5,364,061,065
b) Trả trước người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>5. Phải thu khác</b>	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	<b>63,569,437,181</b>	<b>1,097,530,931</b>	<b>51,069,470,083</b>	<b>1,097,530,931</b>
- phải thu về Cổ phần hóa;	198,818,181		198,818,181	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	5,956,937,619		6,956,937,619	
- Phải thu lãi tiền gửi	15,345,127,742		24,747,691,917	
- Tạm ứng bằng tiền, vật tư cho các đơn vị nội bộ	4,982,100,173	335,893,309	12,139,224,810	335,893,309
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	21,384,596,343	0		
- Phải thu khác;	15,701,857,123	761,637,622	7,026,797,556	761,637,622
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HD	785,647,873		2,408,620,706	
+ Phải thu khác	14,916,209,250	761,637,622	4,618,176,850	761,637,622
b) Dài hạn	<b>2,431,000,248</b>		<b>2,431,000,248</b>	
<i>UBND Quận Hoàng Mai</i>	2,300,694,300		2,300,694,300	
- Khác	130,305,948		130,305,948	
<b>Cộng</b>	<b>66,000,437,429</b>	<b>761,637,622</b>	<b>53,500,470,331</b>	<b>761,637,622</b>

<b>6. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	30/06/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

<b>7. Hàng tồn kho</b>	30/06/2023	01/01/2023
------------------------	------------	------------

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường	0		76,400,000	
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế(<12T)	99,371,879,903	315,198,339	95,735,726,860	316,446,339
- Công cụ, dụng cụ	19,585,835,979		20,532,762,140	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,452,759,206		6,990,665,494	
- Thành phẩm			0	
- Hàng hóa			0	
- Hàng gửi bán			0	
- Hàng hoá kho bảo thuế			0	
<b>Cộng:</b>	<b>126,410,475,088</b>	<b>315,198,339</b>	<b>123,335,554,494</b>	<b>316,446,339</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2023	01/01/2023
- Mua sắm		
- XDCB	29,126,281,433	87,022,357,836
+ XD tuyến ống DN600 dọc tuyến đường nối VĐ 2, VĐ 3	0	17,389,471,901
+ CT nâng cấp HTCN Cổ Loa Đông Anh		14,579,211,474
+ CT nâng cấp HTCN cải tạo hạ tầng Đông Anh	5,107,140,399	32,343,593,893
+ Đầu bổ sung khu vực Đông Anh năm 2021		1,575,656,088
+ Khác	24,019,141,034	21,134,424,480
<b>Cộng</b>	<b>29,126,281,433</b>	<b>87,022,357,836</b>

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	....	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2023			24,830,276,011	2,288,972,661	27,119,248,672
- Mua trong kỳ				0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán			0	0	0
- Giảm khác (do thoái vốn Cty con)					0
Số dư ngày 30/06/2023			24,830,276,011	2,288,972,661	27,119,248,672
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2023			11,488,603,989	2,227,572,657	13,716,176,646
- Khấu hao trong kỳ			1,883,423,417	0	1,883,423,417
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán			0	0	0
- Giảm khác (do thoái vốn Cty con)					0
Số dư ngày 30/06/2023			13,372,027,406	2,227,572,657	15,599,600,063

<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2023			13,341,672,022	61,400,004	13,403,072,026
Tại ngày 30/06/2023			11,458,248,605	61,400,004	11,519,648,609

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Giá cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình	TSC Đ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2023			5,204,233,375			5,204,233,375
- Thuê tài chính trong năm			0			0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác			0			0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác			2,722,452,727			2,722,452,727
Số dư ngày 30/06/2023			2,481,780,648			2,481,780,648
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2023			1,965,820,666			1,965,820,666
- Khấu hao trong năm			182,117,742			182,117,742
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác			0			0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác			1,173,123,355			1,173,123,355
Số dư ngày 30/06/2023			974,815,053			974,815,053
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>			<b>3,238,412,709</b>			<b>3,238,412,709</b>
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>			<b>1,506,965,595</b>			<b>1,506,965,595</b>

\* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

<b>12. Chi phí trả trước</b>	30/06/2023	01/01/2023
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8,145,455,347</b>	<b>6,911,662,435</b>
- Các khoản khác	8,145,455,347	6,911,662,435
<b>b) Dài hạn</b>	<b>274,226,997,448</b>	<b>312,108,811,664</b>
- Chi phí thay ĐH định kỳ	110,419,807,254	110,959,482,104
- Chi phí SCL	116,357,293,908	151,186,844,286
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	47,449,896,286	49,962,485,274
- Các khoản khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>282,372,452,795</b>	<b>319,020,474,099</b>

<b>13. Tài sản khác</b>	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

**14. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02**

	30/06/2023	01/01/2023

<b>15. Phải trả người bán</b>	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>128,566,392,463</b>	<b>128,566,392,463</b>	<b>128,817,017,345</b>	<b>128,817,017,345</b>
- Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc đô thị	4,349,290,657	4,349,290,657	12,457,533,835	12,457,533,835
- Cty TNHH MTV đầu tư phát triển Thủy lợi	3,997,514,400	3,997,514,400	3,756,614,400	3,756,614,400
- Công ty CP KDNS và vật tư ngành nước Thanh Bình	5,946,975,566	5,946,975,566	14,171,247,020	14,171,247,020
- Công ty CPTV KT và XD Hoàng Minh	184,407,067	184,407,067	4,693,769,158	4,693,769,158
- Cty CP Nước mặt Sông Đuống	68,678,887,471	68,678,887,471	10,210,521,989	10,210,521,989
- Công ty TNHH BKTĐH		0	3,404,561,900	3,404,561,900
- Phải trả cho đối tượng khác	45,409,317,302	45,409,317,302	80,122,769,043	80,122,769,043
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Phải trả cho đối tượng khác		0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>128,566,392,463</b>	<b>128,566,392,463</b>	<b>128,817,017,345</b>	<b>128,817,017,345</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	<b>511,490,000</b>	<b>511,490,000</b>	<b>511,490,000</b>	<b>511,490,000</b>
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	511,490,000	511,490,000	511,490,000	511,490,000

<b>16. Người mua trả tiền trước</b>	30/06/2023	01/01/2023
a) <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<b>21,532,534,177</b>	<b>20,649,971,855</b>
Công ty cổ phần tập đoàn Sunshine		
Công ty TNHH Lotte Properties Hà Nội		
Tổng Công ty Xây dựng HN CTCP	256,000,000	256,000,000
Thu trước tiền dự án	20,329,908,075	18,995,079,626
- Các khoản khác	946,626,102	1,398,892,229
b) <i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>		
c) <i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>		

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03**

<b>18. Chi phí phải trả</b>	30/06/2023	01/01/2023
a) <i>Ngắn hạn</i>	<b>24,843,965,378</b>	<b>18,092,422,102</b>
- Trích trước lãi vay phải trả	1,560,951,194	1,809,015,072
- Chi phí trang phục	9,680,000,000	9,610,833,332
- Phí BVMT rừng và phí BVMT	6,274,214,980	5,883,081,380
- Chi phí trích trước công trình:	7,298,448,765	
+ Công trình XD CB	0	
+ Công trình sửa chữa, bảo dưỡng,...	7,298,448,765	567,806,477
- Các khoản trích trước khác	30,350,439	221,685,841
b) <i>Dài hạn</i>		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>24,843,965,378</b>	<b>18,092,422,102</b>

<b>19. Phải trả khác</b>	30/06/2023	01/01/2023
a) <i>Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,707,438,033	1,464,160,782
- Bảo hiểm: Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	98,098,033	37,808,114
- Phải trả về cổ phần hóa;	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	21,600,000	37,704,000

- Các khoản phải trả khác:	99,178,141,489	94,928,111,170
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	136,226,202	243,058,000
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	948,049,836	525,830,702
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	46,994,937,532	52,462,467,533
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	51,098,927,919	41.696,754,935
<b>Cộng</b>	<b>101,005,277,555</b>	<b>96,467,784,066</b>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	482,769,114,616	
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	0	0
+ XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	120,612,760,336	120,612,760,336
<b>Cộng</b>	<b>603,381,874,952</b>	<b>120,612,760,336</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	36,545,454	55,454,545
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>	<b>36,545,454</b>	<b>55,454,545</b>
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

### 21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2023	01/01/2023
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4,861,167	5,225,907
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>4,861,167</b>	<b>5,225,907</b>
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2023	01/01/2023
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

### 22. Vốn chủ sở hữu:

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

<b>23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?..)		

<b>24. Chênh lệch tỷ giá</b>	30/06/2023	01/01/2023
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

<b>25. Nguồn kinh phí</b>	30/06/2023	01/01/2023
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	30/06/2023	01/01/2023
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,029,098,117	1,029,867,930
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	1,042,562,055,789	917,504,390,144
- Doanh thu hoạt động xây lắp	13,927,303,200	16,800,059,469
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	9,491,480,361	7,927,618,150
<b>Cộng</b>	<b>1,065,980,839,350</b>	<b>942,232,067,763</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	<i>18,424,174</i>	<i>17,099,380</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty VIWACO</i>	<i>1,060,476,648</i>	<i>1,139,959,535</i>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>0</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		<b>0</b>

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	528,030,925,109	423,047,499,754
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	12,515,271,684	15,255,666,794
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	4,974,824,597	4,865,370,330
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>545,521,021,390</b>	<b>443,168,536,878</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44,544,398,880	23,730,575,147

- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	9,101,856,000	9,481,100,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	9,549,763,215	14,980,379,495
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
<b>Cộng</b>	<b>63,196,018,095</b>	<b>48,192,054,642</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2022
- Lãi tiền vay;	54,371,027,548	44,494,133,635
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	0	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>54,371,027,548</b>	<b>44,494,133,635</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	
- Tiền phạt thu được;	10,814,400	
- Thu kinh phí hỗ trợ nước sinh hoạt cho người dân	0	23,438,634,382
- Các khoản khác.	114,475,133	681,453,423
<b>Cộng</b>	<b>125,289,533</b>	<b>24,120,087,805</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	382,236,457	31,818,181
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	
- Các khoản bị phạt;	0	568,293,657
- Các khoản khác.	38,186	4
<b>Cộng</b>	<b>382,274,643</b>	<b>600,111,842</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	48,954,899,685	49,430,215,862
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	397,250,121,828	352,178,805,331

<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,743,824,438	23,037,896,591
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>14,743,824,438</b>	<b>23,037,896,591</b>

<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	364,740	364,740
---	---------	---------

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2_2022
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác		

### IX. Những thông tin khác

1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023: Loại trừ phần lãi lỗ của các công ty liên kết: Cty CP Tháp nước HN, Cty CP nước mặt Sông Hồng trong kết quả SXKD hợp nhất. Do đến thời điểm lập báo cáo, Công ty Nước sạch Hà Nội chưa nhận được báo cáo tài chính của các đơn vị.

2/ Thông tin so sánh:

- Bảng cân đối kế toán: Số liệu so sánh thời điểm 31/12/2022
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Số liệu so sánh 6 tháng đầu năm 2022

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Bùi Thị Liên**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Đỗ Phương Nam**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




**Trần Quốc Hùng**

**Phụ lục 01: Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
<b>Số dư ngày 01/01/2023</b>	<b>2 021 613 990 648</b>	<b>1 052 288 506 298</b>	<b>6 431 143 534 594</b>	<b>62 249 945 137</b>	<b>4 064 383 667</b>	<b>9 571 360 360 344</b>
- Mua trong năm		14 133 605 019		427 866 182		14 561 471 201
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11 336 904 816		142 226 016 568			153 562 921 384
- Tăng khác	47 277 905 827	92 812 921 635	345 712 954 981			485 803 782 443
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS						
- Thanh lý, nhượng bán	1 227 199 775		12 633 053 227			13 860 253 002
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						
Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác						
<b>Số dư ngày 30/06/2023</b>	<b>2 079 001 601 516</b>	<b>1 159 235 032 952</b>	<b>6 906 449 452 916</b>	<b>62 677 811 319</b>	<b>4 064 383 667</b>	<b>10 211 428 282 370</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
<b>Số dư ngày 01/01/2023</b>	<b>1 346 088 641 234</b>	<b>704 658 877 098</b>	<b>3 759 660 182 966</b>	<b>50 346 266 932</b>	<b>3 732 869 425</b>	<b>5 864 486 837 655</b>
- Khấu hao trong năm	50 176 677 716	42 693 964 605	184 110 694 863	2 849 290 375	61 358 123	279 891 985 682
- Tăng khác			1 173 123 355			1 173 123 355
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS						
- Thanh lý, nhượng bán	882 197 870		12 623 091 402			13 505 289 272
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						
Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác	25 048 050					25 048 050
<b>Số dư ngày 30/06/2023</b>	<b>1 395 358 073 030</b>	<b>747 352 841 703</b>	<b>3 932 320 909 782</b>	<b>53 195 557 307</b>	<b>3 794 227 548</b>	<b>6 132 021 609 370</b>
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày 01/01/2023	675 525 349 414	347 629 629 200	2 671 483 351 628	11 903 678 205	331 514 242	3 706 873 522 689
- Tại ngày 30/06/2023	683 643 528 486	411 882 191 249	2 974 128 543 134	9 482 254 012	270 156 119	4 079 406 673 000

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế TNDN	5,837,565,566	738,141,059	14,743,824,438	8,785,019,034	0	859,380,897
Thuế TNCN	544,318,879	109,897,305	3,171,014,529	3,918,389,460	1,181,796,505	0
Thuế GTGT	367,181,620	618,761,023	903,373,087	1,119,595,175	369,708,025	405,065,340
Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
Thuế tài nguyên	0	5,813,278,400	31,553,117,600	31,981,363,600	0	5,385,032,400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3,722,177	0	5,660,351,740	5,210,817,255	0	445,812,308
Phí và lệ phí	0	76,699,638,766	89,838,814,640	88,680,861,760	3,734,694,485	81,592,286,131
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	0	4,486,311,690	379,995,176	741,867,756	0	4,124,439,110
	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>6,752,788,242</b>	<b>88,466,028,243</b>	<b>146,250,491,210</b>	<b>140,437,914,040</b>	<b>5,286,199,015</b>	<b>92,812,016,186</b>

**Phụ lục 03a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a1/ Vay ngắn hạn</b>	<b>214,651,387,356</b>	<b>214,651,387,356</b>	<b>19,593,195,409</b>	<b>73,408,616,217</b>	<b>160,835,966,548</b>	<b>160,835,966,548</b>
CTạo MLCN và chống TTTT Ô7 Nhật Tân	1,728,000,000	1,728,000,000		864,000,000	864,000,000	864,000,000
CT MLCN và chống TTTT KVO19B+B1 Hoàng Mai	2,624,694,762	2,624,694,762		1,749,796,508	874,898,254	874,898,254
CT MLCN và chống TTTT KV Ô19D HBT	600,000,000	600,000,000		250,000,000	350,000,000	350,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT Ô14 Đống Đa	2,476,630,302	2,476,630,302		1,651,086,868	825,543,434	825,543,434
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	10,000,000,000	10,000,000,000		5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	2,664,000,000	2,664,000,000		1,110,000,000	1,554,000,000	1,554,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	38,159,857,774	38,159,857,774		6,931,013,417	31,228,844,357	31,228,844,357
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5,707,678,371	5,707,678,371			5,707,678,371	5,707,678,371
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600			1,123,684,600	1,123,684,600
MLCN 5 xã Đông Anh: K.Nỗ,V.Ngọc,T. Xá, X.Canh.	19,920,000,000	19,920,000,000		8,300,000,000	11,620,000,000	11,620,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa	3,298,459,008	3,298,459,008		1,649,229,504	1,649,229,504	1,649,229,504
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	1,291,477,071	1,291,477,071	2,261	1,291,479,332	-	-
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đống Đa	2,744,000,000	2,744,000,000		1,372,000,000	1,372,000,000	1,372,000,000
Cải tạo MLCN Ô21 Hai Bà Trưng	6,300,000,000	6,300,000,000		3,150,000,000	3,150,000,000	3,150,000,000
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2,000,000,000	2,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	2,268,000,000	2,268,000,000		945,000,000	1,323,000,000	1,323,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	2,150,000,000	2,150,000,000		1,290,000,000	860,000,000	860,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	3,972,000,000	3,972,000,000		1,655,000,000	2,317,000,000	2,317,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	4,320,000,000	4,320,000,000		2,160,000,000	2,160,000,000	2,160,000,000
CTạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	1,104,000,000	1,104,000,000		460,000,000	644,000,000	644,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880			2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	15,000,000,000	15,000,000,000			15,000,000,000	15,000,000,000
Nâng công suất NMGL đạt 600.000m3/h	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	1,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	23,638,273,475	23,638,273,475		12,322,594,594	11,315,678,881	11,315,678,881
Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì	3,296,945,213	3,296,945,213			3,296,945,213	3,296,945,213
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã H.Bình	457,126,433	457,126,433			457,126,433	457,126,433
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp	140,946,588	140,946,588			140,946,588	140,946,588
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860			757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383			1,777,663,383	1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722			1,469,664,722	1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	1,752,635,448	1,752,635,448			1,752,635,448	1,752,635,448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	1,632,000,000	1,632,000,000		680,000,000	952,000,000	952,000,000
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921			7,350,965,921	7,350,965,921

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8			10
<b>Số dư ngày 01/01/2023</b>	<b>3 412 000 000 000</b>	<b>42 267 443 889</b>			<b>104 724 690 869</b>			<b>19 561 811 859</b>	<b>219 395 011 201</b>
- Tăng vốn trong kỳ				7 776 741 644	44 601 980 695				
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								2 963 150	75 417 157 204
- Tăng khác									
- Tăng do ảnh hưởng quỹ KTPL Cty con và cổ tức nhận được của Cty con, liên kết các kỳ trước									
- Lợi nhuận giảm trong kỳ (PP)									105 714 962 337
- Nộp lợi nhuận còn lại									
- Giảm do ảnh hưởng quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty con, liên kết kỳ trước									
Giảm khác trong kỳ				7 776 741 644					23 338 987 202
<b>Số dư ngày 30/06/2023</b>	<b>3 412 000 000 000</b>	<b>42 267 443 889</b>			<b>149 326 671 564</b>			<b>19 564 775 009</b>	<b>165 758 218 866</b>